

Số: 229/QĐ-THADS

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 159/QĐ-CQLTHAD ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán Thi hành án dân sự tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tài chính kế toán Thi hành án dân sự tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng dự toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục QLTHADS (để b/c);
- KBNN Khu vực XIX;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN



Lê Thị Hải Yến

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO NĂM 2025**(Kèm theo Quyết định số 229 /QĐ-THADS ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Trưởng THADS tỉnh Vĩnh Long)

Dvt: đồng				
Stt	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	THADS VINH LONG
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	
2.1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
3.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
3.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	200.000.000	200.000.000	200.000.000
1	Chi quản lý hành chính	200.000.000	200.000.000	200.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	200.000.000	200.000.000	200.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
11	Chi chương trình mục tiêu			
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo tường chương trình mục tiêu quốc gia)			
2	Chi chương trình mục tiêu			
	(Chi tiết theo tường chương trình mục tiêu)			